

Số: 1919 /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 13 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 374/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vĩnh Linh, với các nội dung sau:

- Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- 1.1. Phân bổ diện tích các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Diện tích được phê duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		61.998,56		61.998,56
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	51.886,63		51.886,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.230,20		4.230,20

1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3564,95		3.564,95
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	665,25		665,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.174,38	26,62	2.201,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.452,98		11.452,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,84		97,84
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	12935,76	-358,64	12.577,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.664,21	537,78	20.201,99
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.233,34</i>		<i>1.233,34</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	995,50	-231,20	764,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	335,76	25,44	361,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8981,56		8.981,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	808,78		808,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	244,92		244,92
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,75		26,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	210,21		210,21
2.5	Đất an ninh	CAN	11,17	-3,72	7,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	225,92	-28,15	197,77
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,84</i>		<i>7,84</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,19</i>		<i>0,19</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>19,59</i>	<i>-8,45</i>	<i>11,14</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>124,99</i>	<i>-19,70</i>	<i>105,29</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>72,2</i>		<i>72,20</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>			
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>			
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>			
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>1,11</i>		<i>1,11</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1472,62	-65,16	1.407,46
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>288,89</i>	<i>0,00</i>	<i>288,89</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>129</i>	<i>-37,02</i>	<i>91,98</i>

2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	415,91	-1,24	414,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,4	-26,89	102,51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	509,42		509,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3954,92	-406,15	3.548,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2294,58		2.294,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1472,47	-360,03	1.112,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,30	1,30
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	35,03	-6,50	28,53
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	29,18		29,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	66,85	-34,84	32,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,39	-2,97	1,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,41		8,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	44,01	-3,10	40,91
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	551,34		551,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1600,54	377,17	1.977,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	382,48	395,26	777,74
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1218,06	-18,10	1.199,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	-0,14	0,39
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1130,37		1.130,37
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		1.130,37	1.130,37

1.2. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.758,72	836,85	921,87
	<i>Trong đó:</i>	-			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	112,99	30,62	82,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	295,88	93,33	202,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	379,65	175,94	203,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	54,04	17,25	36,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	862,41	512,89	349,52
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	53,76	6,82	46,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	1.046,10	29,40	1.016,69
	<i>Trong đó:</i>	-			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	353,14	2,49	350,65
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	519,86		519,86
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	173,10	26,91	146,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT			

4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	47,71	10,58	37,13
	Trong đó:	-			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	30,58	10,14	20,45
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,10	0,07	1,02
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	15,65		15,65
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,38	0,37	0,01

1.3. Diện tích đất cần thu hồi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.440,33	884,54	555,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	81,86	33,11	48,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	65,62	22,23	43,39
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16,23	10,87	5,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	200,17	93,54	106,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	337,48	193,42	144,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	27,47	17,25	10,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	760,16	539,80	220,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,20	7,42	25,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	147,34	77,10	70,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,94	4,93	10,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,18	1,69	5,49

2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,36	0,46	2,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05		0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,91	2,69	9,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,13	0,03	1,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80	0,20	0,60
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,82	1,10	5,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,16	1,36	1,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng TV	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,53	3,23	1,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,23	1,30	0,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,26	1,11	0,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,04	0,82	0,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	34,71	21,41	13,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	25,93	13,94	12,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,76	7,16	1,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02		0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,31	0,31	
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,56	3,06	1,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	69,21	39,63	29,59
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng	MNC	31,64	24,12	7,52

	<i>ao, hồ, đầm, phá</i>				
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	37,57	15,50	22,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14		0,14

1.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5,88		5,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,29		1,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,59		4,59
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	71,57	61,28	10,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,78	7,32	8,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,68	3,68	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,21	1,00	1,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN	0,20	0,20	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,69		3,69
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,57		0,57
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH			
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,25		0,25
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0,43		0,43
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,43		2,43
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH			
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT			
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT			
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG			
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</i>	DSK			

	<i>khác</i>				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30,37	25,29	5,08
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,21	0,01	0,20
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,01	0,01	1,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,56	4,88	19,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42		0,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,39	20,39	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	22,91	22,91	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,18	13,18	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,05	4,05	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,55	5,55	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04		0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,07		0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,14		0,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,15	0,12	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,47		2,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

1.5. Diện tích cần quản lý nghiêm ngặt

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm cuối kỳ kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	4.663,22	4.230,20
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	97,84
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.133,77	12.577,12
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.091,83	1.233,34

2. Vị trí, diện tích chỉ tiêu quy hoạch, chỉ tiêu thu hồi đất, chỉ tiêu giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh.

Điều 2: Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Linh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. UBND huyện Vĩnh Linh chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

4. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đã được duyệt; định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND Vĩnh Linh chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đăng tải quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị./. *ur*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Q.Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT *Tuấn*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam